Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8479.89.69

Mã HS	8479.89.69
Mô tả hàng hóa	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này / - Máy và thiết bị cơ khí khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác, hoạt động bằng điện: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:42:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84798969/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14484
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14484
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14484
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13834
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13775
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13775
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13775
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13775
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13775
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13775
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13829
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13829
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13829

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13829
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13829
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13829
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13830
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13830
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13830
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13830
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13830
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13830
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13833
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13781
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13789
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13789
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13789
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13789
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13789
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13789
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13820
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13820
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13820
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13820
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13820
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13820
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13869
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13869
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13869

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13869
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13869
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13869
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13852
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13852
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13852
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13852
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13852
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13852
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D13852
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E13852
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F13852
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G13852
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H13852
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I13852
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13867
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13867
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13867
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13867
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13867
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13867
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13866
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13866
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13866
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13866
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13866

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13866
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13846
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13846
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13846
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13846
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13846
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13846
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13846
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13854
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13854
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13854
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13854
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13854
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13854
RCEP B	2022	2022	0	B!D13854
RCEP B	2023	2023	0	B!E13854
RCEP B	2024	2024	0	B!F13854
RCEP B	2025	2025	0	B!G13854
RCEP B	2026	2026	0	B!H13854
RCEP B	2027	2027	0	B!I13854
RCEP C	2022	2022	0	C!D13854
RCEP C	2023	2023	0	C!E13854
RCEP C	2024	2024	0	C!F13854
RCEP C	2025	2025	0	C!G13854
RCEP C	2026	2026	0	C!H13854
RCEP C	2027	2027	0	C!I13854

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D13853
RCEP D	2023	2023	0	D!E13853
RCEP D	2024	2024	0	D!F13853
RCEP D	2025	2025	0	D!G13853
RCEP D	2026	2026	0	D!H13853
RCEP D	2027	2027	0	D!I13853
RCEP E	2022	2022	0	E!D13857
RCEP E	2023	2023	0	E!E13857
RCEP E	2024	2024	0	E!F13857
RCEP E	2025	2025	0	E!G13857
RCEP E	2026	2026	0	E!H13857
RCEP E	2027	2027	0	E!I13857
RCEP F	2022	2022	0	F!D13854
RCEP F	2023	2023	0	F!E13854
RCEP F	2024	2024	0	F!F13854
RCEP F	2025	2025	0	F!G13854
RCEP F	2026	2026	0	F!H13854
RCEP F	2027	2027	0	F!I13854
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12863
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12863
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12863
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12863

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8479.89 có 5 dòng thuế; dòng 8479.89.69 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8479.89.10 Thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in đã lắp ráp; 8479.89.50 Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong sản xuất; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất; 8479.89.61 Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines); 8479.89.70 Loại khác, không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8479.89.69 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8479.89.69	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8479.89.69. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8479.89.69 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14484), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.